

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	49.820	29.167	20.653	84	27	49.709	28.331	14.146	13.978	168	14.149	36	19.134	1.971	13	260	35.563	49,93%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	722	334	388	-	-	722	458	262	262	-	195	1	247	15	-	2	460	57,21%
1	Vũ Quang Hiện	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
2	Bùi Văn Khanh	9	-	9	-	-	9	9	8	8	-	1	-	-	-	-	-	1	88,89%
3	Nguyễn Thanh Vũ	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1	-	-	-	-	-	1	83,33%
4	Trần Công Bằng	9	1	8	-	-	9	9	7	7	-	2		-	-	-	-	2	77,78%
5	Lê Thị Thùy	83	32	51	-	-	83	65	44	44	-	21	-	17	1	-	-	39	67,69%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	23	10	13	-	-	23	17	10	10	-	7		-	5	-	1	13	58,82%
7	Tạ Thanh Tâm	80	35	45	-	-	80	55	23	23	-	32		24	-	-	1	57	41,82%
8	Trần Thị Kim Tuyền	203	131	72	-	-	203	88	44	44	-	44		107	8	-	-	159	50,00%
9	Nguyễn Hoài Ân	57	16	41	-	-	57	50	27	27	-	23		7	-	-	-	30	54,00%
10	Từ Kim Khoảnh	6	-	6	-	-	6	6	5	5	-	1		-	-	-	-	1	83,33%
11	Huỳnh Hoàng Hiệp	127	56	71	-	-	127	81	49	49	-	32		46	-	-	-	78	60,49%
12	Trương Quốc Trung	113	53	60	-	-	113	66	35	35	-	30	1	46	1	-	-	78	53,03%
13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	CÁC KHU VỰC	49.098	28.833	20.265	84	27	48.987	27.873	13.884	13.716	168	13.954	35	18.887	1.956	13	258	35.103	49,81%

1	KHU VỰC 1	5.893	3.775	2.118	11	16	5.866	3.230	1.484	1.460	24	1.746	-	2.471	112	7	46	4.382	45,94%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	352	186	166	-	-	352	230	109	106	3	121	-	100	2	-	20	243	47,39%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	140	92	48	-	1	139	93	46	46	-	47	-	42	4	-	-	93	49,46%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	360	226	134	-	-	360	214	99	97	2	115	-	145	1	-	-	261	46,26%
1.5	Phan Thanh Nhân	374	228	146	-	-	374	222	109	109	-	113	-	152	-	-	-	265	49,10%
1.6	Trần Văn Dũng	481	273	208	4	8	469	282	120	120	-	162	-	175	7	-	5	349	42,55%
1.7	Mai Khánh Huy	594	398	196	-	-	594	280	139	139	-	141	-	291	8	4	11	455	49,64%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Ny	493	346	147	1	-	492	223	90	90	-	133	-	267	-	2	-	402	40,36%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thùy	417	289	128	-	-	417	204	96	94	2	108	-	194	18	-	1	321	47,06%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	567	352	215	-	-	567	370	141	141	-	229	-	178	18	1	-	426	38,11%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	470	312	158	-	5	465	242	153	145	8	89	-	209	14	-	-	312	63,22%
1.12	Nguyễn Văn Phong	486	329	157	-	-	486	272	136	130	6	136	-	206	8	-	-	350	50,00%
1.13	Võ Chí Nhân	453	312	141	2	2	449	251	123	120	3	128	-	172	26	-	-	326	49,00%
1.14	Hồ Ngọc Nhánh	271	143	128	4	-	267	139	51	51	-	88	-	119	4	-	5	216	36,69%
1.15	Âu Lê Thúy An	288	205	83	-	-	288	117	40	40	-	77	-	167	-	-	4	248	34,19%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	138	84	54	-	-	138	82	23	23	-	59	-	54	2	-	-	115	28,05%
1.17		-					-	-	-									-	#DIV/0!
2	KHU VỰC 2	5.519	2.747	2.772	12	-	5.507	3.838	1.955	1.945	10	1.869	14	1.300	328	-	41	3.552	50,94%
2.1	Nguyễn Văn Hải	17	-	17	-	-	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thành	326	159	167	-	-	326	186	106	106	-	78	2	121	19	-	-	220	56,99%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	348	123	225	-	-	348	265	128	128	-	137	-	69	13	-	1	220	48,30%
2.4	Tạ Kim Hồng	661	334	327	-	-	661	450	218	218	-	232	-	191	20	-	-	443	48,44%
2.5	Nguyễn Ngọc Tĩnh	432	163	269	-	-	432	362	210	207	3	152	-	51	19	-	-	222	58,01%
2.6	Trần Quốc Khánh	182	94	88	-	-	182	139	69	68	1	70	-	29	14	-	-	113	49,64%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	678	390	288	4	-	674	386	189	188	1	196	1	240	48	-	-	485	48,96%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	427	192	235	-	-	427	357	177	175	2	178	2	56	14	-	-	250	49,58%
2.9	Võ Anh Phương	633	379	254	2	-	631	451	221	219	2	221	9	97	83	-	-	410	49,00%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	299	134	165	-	-	299	204	78	78	-	126	-	81	6	-	8	221	38,24%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	510	236	274	5	-	505	347	190	190	-	157	-	134	24	-	-	315	54,76%

2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	554	313	241	1	-	553	360	191	190	1	169	-	163	30	-	-	362	53,06%
2.13	Lê Thành Danh	452	230	222	-	-	452	314	161	161	-	153	-	68	38	-	32	291	51,27%
2.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	KHU VỰC 3	5.484	3.717	1.767	4	6	5.474	3.031	1.379	1.371	8	1.652	-	1.862	581	-	-	4.095	45,50%
3.1	Dương Đình Chính	286	200	86	-	-	286	115	61	61	-	54	-	95	76	-	-	225	53,04%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	415	257	158	-	-	415	298	141	140	1	157	-	111	6	-	-	274	47,32%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thù	377	200	177	-	-	377	252	120	120	-	132	-	95	30	-	-	257	47,62%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	387	205	182	2	-	385	274	148	148	-	126	-	79	32	-	-	237	54,01%
3.5	Đặng Minh Đức	483	364	119	-	-	483	188	90	90	-	98	-	181	114	-	-	393	47,87%
3.6	Nguyễn Thanh Điền	380	261	119	-	-	380	168	80	80	-	88	-	130	82	-	-	300	47,62%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	436	285	151	-	-	436	291	103	103	-	188	-	88	57	-	-	333	35,40%
3.8	Lê Nhật Nam	496	360	136	-	-	496	261	83	83	-	178	-	228	7	-	-	413	31,80%
3.9	Bùi Thị Mến	488	339	149	-	2	486	267	122	122	-	145	-	199	20	-	-	364	45,69%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	395	277	118	-	-	395	178	93	93	-	85	-	187	30	-	-	302	52,25%
3.11	Trần Văn Nguyễn	380	230	150	-	-	380	234	113	110	3	121	-	104	42	-	-	267	48,29%
3.12	Đoàn Văn Phong	10	3	7	-	-	10	10	7	7	-	3	-	-	-	-	-	3	70,00%
3.13	Trương Thị Kim Quyên	435	323	112	2	4	429	248	105	104	1	143	-	153	28	-	-	324	42,34%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	516	413	103	-	-	516	247	113	110	3	134	-	212	57	-	-	403	45,75%
3.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
4	KHU VỰC 4	4.699	3.139	1.560	1	-	4.698	2.230	1.171	1.149	22	1.059	-	2.061	374	-	33	3.527	52,51%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	509	377	132	-	-	509	216	113	112	1	103	-	272	21	-	-	396	52,31%
4.3	Lê Minh Hải	325	206	119	-	-	325	187	104	101	3	83	-	128	10	-	-	221	55,61%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	378	255	123	-	-	378	170	83	83	-	87	-	187	21	-	-	295	48,82%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	480	354	126	-	-	480	211	107	106	1	104	-	201	62	-	6	373	50,71%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	425	294	131	-	-	425	198	99	98	1	99	-	188	29	-	10	326	50,00%
4.7	Nguyễn Thanh Thuý Sơn	546	330	216	-	-	546	288	167	154	13	121	-	226	32	-	-	379	57,99%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.9	Phan Hoàng Giang	447	265	182	-	-	447	213	116	116	-	97	-	196	23	-	15	331	54,46%

4.10	Hồ Quang Khải	336	210	126	1	-	335	194	98	98	-	96	-	139	2	-	-	237	50,52%
4.11	Phạm Thị Sương Mai	426	277	149	-	-	426	183	92	92	-	91	-	147	94	-	2	334	50,27%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyền	219	177	42	-	-	219	67	34	33	1	33	-	139	13	-	-	185	50,75%
4.13	Mai Phương Hoà	268	164	104	-	-	268	126	75	74	1	51	-	116	26	-	-	193	59,52%
4.14	Bùi Thị Đỏ	145	92	53	-	-	145	78	36	35	1	42	-	57	10	-	-	109	46,15%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	193	138	55	-	-	193	97	45	45	-	52	-	65	31	-	-	148	46,39%
4.16		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	KHU VỰC 5	4.015	2.529	1.486	13	-	4.002	2.267	1.164	1.150	14	1.097	6	1.559	155	2	19	2.838	51,35%
5.1	Nguyễn Văn Trọn	33	31	2	-	-	33	10	7	7	-	3	-	22	1	-	-	26	70,00%
5.2	Nguyễn Thị Phương	447	293	154	3	-	444	291	152	152	-	139	-	109	37	-	7	292	52,23%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	533	346	187	3	-	530	300	150	149	1	150	-	219	11	-	-	380	50,00%
5.4	Mai Thanh Bình	566	312	254	-	-	566	333	175	174	1	158	-	223	10	-	-	391	52,55%
5.5	Nguyễn Việt Thắng	498	334	164	-	-	498	287	144	140	4	142	1	190	13	1	7	354	50,17%
5.6	Phạm Ngọc Thanh	500	318	182	2	-	498	247	126	125	1	118	3	234	17	-	-	372	51,01%
5.7	Hồ Thành Nguyên	551	336	215	-	-	551	296	159	157	2	137	-	216	35	1	3	392	53,72%
5.8	Hồ Lê Thế Bảo	489	305	184	4	-	485	274	138	134	4	136	-	192	19	-	-	347	50,36%
5.9	Nguyễn Văn Yên	398	254	144	1	-	397	229	113	112	1	114	2	154	12	-	2	284	49,34%
5.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	2.818	1.265	1.553	9	-	2.809	1.817	900	897	3	917	-	972	20	-	-	1.909	49,53%
6.1	Phạm Văn Dũng	12	5	7	-	-	12	12	2	2	-	10	-	-	-	-	-	10	16,67%
6.2	Nguyễn Ngọc Phú	574	246	328	1	-	573	348	201	200	1	147	-	225	-	-	-	372	57,76%
6.3	Nguyễn Trọng Tồn	491	227	264	2	-	489	364	149	149	-	215	-	119	6	-	-	340	40,93%
6.4	Nguyễn Minh Tâm	547	262	285	5	-	542	330	184	184	-	146	-	206	6	-	-	358	55,76%
6.5	Nguyễn Thị Lan Trinh	463	209	254	-	-	463	307	171	170	1	136	-	156	-	-	-	292	55,70%
6.6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	507	200	307	1	-	506	321	184	183	1	137	-	177	8	-	-	322	57,32%
6.7	Nguyễn Trường Hận	224	116	108	-	-	224	135	9	9	-	126	-	89	-	-	-	215	6,67%
6.8		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	4.881	3.297	1.584	15	-	4.866	2.277	1.099	1.078	21	1.178	-	2.364	110	3	112	3.767	48,27%

7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	83	42	41	-	-	83	42	34	34	-	8	-	38	1	-	2	49	80,95%
7.2	CHV Lê Văn Vĩ	569	374	195	3	-	566	268	140	140	-	128	-	274	23	-	1	426	52,24%
7.3	CHV Phạm Văn Im	616	492	124	2	-	614	266	111	111	-	155	-	302	11	-	35	503	41,73%
7.4	CHV Cao Văn Nghĩa	724	516	208	4	-	720	304	128	116	12	176	-	376	40	-	-	592	42,11%
7.5	CHV Lê Hồng Đỗ	309	141	168	4	-	305	213	84	82	2	129	-	87	-	-	5	221	39,44%
7.6	CHV Phạm Phú Lợi	450	304	146	-	-	450	219	111	106	5	108	-	221	7	-	3	339	50,68%
7.7	CHV Võ Thành Trí	533	393	140	2	-	531	237	107	107	-	130	-	272	11	3	8	424	45,15%
7.8	CHV Võ Thành Đặng	640	444	196	-	-	640	273	149	149	-	124	-	319	15	-	33	491	54,58%
7.9	CHV Huỳnh Long Bình	596	383	213	-	-	596	250	132	131	1	118	-	331	2	-	13	464	52,80%
7.10	CHV Kiều Công Thành	361	208	153	-	-	361	205	103	102	1	102	-	144	-	-	12	258	50,24%
7.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	KHU VỰC 8	3.095	1.497	1.598	4	-	3.091	2.015	974	961	13	1.041	-	1.022	51	1	2	2.117	48,34%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	21	-	21	-	-	21	21	20	20	-	1	-	-	-	-	-	1	95,24%
8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	226	77	149	-	-	226	178	119	118	1	59	-	43	5	-	-	107	66,85%
8.3	Võ Hồng Đào	310	118	192	-	-	310	230	92	91	1	138	-	75	3	-	2	218	40,00%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	586	366	220	1	-	585	343	146	143	3	197	-	240	2	-	-	439	42,57%
8.5	Phan Văn Thịnh	368	147	221	3	-	365	269	152	149	3	117	-	95	-	1	-	213	56,51%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	322	111	211	-	-	322	243	114	113	1	129	-	64	15	-	-	208	46,91%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	491	290	201	-	-	491	271	109	107	2	162	-	206	14	-	-	382	40,22%
8.8	Phạm Minh Phúc	481	263	218	-	-	481	284	142	141	1	142	-	186	11	-	-	339	50,00%
8.9	Nguyễn Minh Trí	290	125	165	-	-	290	176	80	79	1	96	-	113	1	-	-	210	45,45%
8.10		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	KHU VỰC 9	3.364	1.892	1.472	9	-	3.355	1.765	908	894	14	857	-	1.550	39	-	1	2.447	51,44%
9.1	Trương Thành Út	28	-	28	-	-	28	28	23	23	-	5	-	-	-	-	-	5	82,14%
9.2	Nguyễn Minh Nhứt	667	407	260	3	-	664	304	177	168	9	127	-	359	1	-	-	487	58,22%
9.3	Phạm Thành Phần	300	128	172	-	-	300	198	118	118	-	80	-	101	1	-	-	182	59,60%
9.4	Bùi Văn Hiếu	524	261	263	-	-	524	273	144	143	1	129	-	245	6	-	-	380	52,75%
9.5	Phạm Hoàng Sơn	602	329	273	-	-	602	323	162	160	2	161	-	262	16	-	1	440	50,15%
9.6	Nguyễn Chí Hòa	482	288	194	4	-	478	270	144	144	-	126	-	207	1	-	-	334	53,33%

9.7	Lê Thị Thanh Xuân	761	479	282	2	-	759	369	140	138	2	229	-	376	14	-	-	619	37,94%
9.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	KHU VỰC 10	3.063	1.865	1.198	2	-	3.061	1.373	699	686	13	674	-	1.657	31	-	-	2.362	50,91%
10.1	Trần Bửu Bé Tư	558	473	85	-	-	558	154	98	95	3	56	-	399	5	-	-	460	63,64%
10.2	Võ Văn Thiện	649	382	267	-	-	649	318	156	153	3	162	-	323	8	-	-	493	49,06%
10.3	Nguyễn Thành Trung	252	7	245	2	-	250	231	120	120	-	111	-	18	1	-	-	130	51,95%
10.4	Võ Y Khoa	701	455	246	-	-	701	304	118	112	6	186	-	390	7	-	-	583	38,82%
10.5	Lê Văn Quý	746	548	198	-	-	746	230	123	122	1	107	-	506	10	-	-	623	53,48%
10.6	Trương Phi Hùng	157	-	157	-	-	157	136	84	84	-	52	-	21	-	-	-	73	61,76%
10.7		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	KHU VỰC 11	2.815	1.222	1.593	2	5	2.808	1.969	1.056	1.044	12	902	11	728	107	-	4	1.752	53,63%
11.1	Mai Thị Thu Cúc	242	97	145	1	1	240	177	99	98	1	74	4	61	1		1	141	55,93%
11.2	Phạm Thị Mỹ Linh	523	210	313	-	2	521	341	196	194	2	145	-	130	49		1	325	57,48%
11.3	Trần Công Hiệp	604	273	331	-	1	603	385	231	230	1	154	-	203	15		-	372	60,00%
11.4	Trần Trọng Quyết	291	139	152	1	-	290	213	99	98	1	114	-	72	5	-	-	191	46,48%
11.5	Nguyễn Tấn Đồng	312	111	201	-	-	312	252	155	153	2	92	5	35	23	-	2	157	61,51%
11.6	Trần Lê Khã	495	254	241	-	-	495	332	164	160	4	168	-	160	3	-	-	331	49,40%
11.7	Lê Quốc Vinh	248	88	160	-	1	247	188	94	93	1	92	2	48	11	-	-	153	50,00%
11.8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	100	50	50	-	-	100	81	18	18	-	63	-	19	-	-	-	82	22,22%
11.9		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KHU VỰC 12	3.452	1.888	1.564	2	-	3.450	2.061	1.095	1.081	14	962	4	1.341	48	-	-	2.355	53,13%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	67		67			67	67	67	67	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	347	231	116			347	167	77	77	-	90	-	180		-	-	270	46,11%
12.3	Nguyễn Dương Quang Linh	383	206	177			383	291	119	116	3	172	-	90	2	-	-	264	40,89%
12.4	Hồ Thanh Bạch	493	349	144			493	244	139	138	1	105		249				354	56,97%
12.5	Phan Thị Ngọc Bích	487	292	195			487	229	160	156	4	69		258				327	69,87%
12.6	Trần Mỹ Phương	464	242	222			464	253	124	122	2	129		210	1			340	49,01%
12.7	Trương Phi Sơn	582	354	228	2		580	319	169	168	1	150		238	23			411	52,98%

12.8	Phạm Thị Huỳnh Như	439	214	225			439	301	160	157	3	137	4	116	22			279	53,16%
12.9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	109		109			109	109	54	54		55						55	49,54%
12.10	Lê Thị Êm	81		81			81	81	26	26		55						55	32,10%
12.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thanh Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DẪN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
7 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	18.653.319.729	10.911.441.729	7.741.878.000	167.141.714	2.715.994	18.483.462.020	10.834.357.455	1.960.971.389	1.829.883.012	131.088.378	-	8.863.859.449	9.526.617	6.604.847.962	728.688.305	4.224.768	311.343.530	16.522.490.631	18,10%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	4.387.915.173	1.266.010.425	3.121.904.748	1.823.495	-	4.386.091.678	3.299.534.946	75.057.547	75.057.547	-	-	3.224.462.393	15.006	1.047.193.837	39.362.594	-	301	4.311.034.131	2,27%
1	Vũ Quang Hiện	81.806	-	81.806	-	-	81.806	81.806	73.510	73.510	-	-	8.296	-	-	-	-	-	8.296	89,86%
2	Bùi Văn Khanh	150.340	-	150.340	-	-	150.340	150.340	150.040	150.040	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,80%
3	Nguyễn Thanh Vũ	65.284	-	65.284	-	-	65.284	65.284	64.984	64.984	-	-	300	-	-	-	-	-	300	99,54%
4	Trần Công Bằng	24.181	1	24.180	-	-	24.181	24.181	23.880	23.880	-	-	301	-	-	-	-	-	301	98,76%
4	Lê Thị Thủy	263.668.327	251.746.962	11.921.365	1.437.385	-	262.230.942	241.785.441	10.082.159	10.082.159	-	-	231.703.282	-	20.445.443	58	-	-	252.148.783	4,17%
5	Nguyễn Cẩm Tiên	2.119.880	2.051.730	68.150	-	-	2.119.880	1.026.857	39.100	39.100	-	-	987.757	-	-	1.093.022	-	1	2.080.780	3,81%
7	Tạ Thanh Tâm	379.537.770	96.256.604	283.281.166	-	-	379.537.770	343.153.728	133.488	133.488	-	-	343.020.240	-	36.383.742	-	-	300	379.404.282	0,04%
6	Trần Thị Kim Tuyến	199.921.510	69.072.704	130.848.806	-	-	199.921.510	139.626.809	4.145.223	4.145.223	-	-	135.481.586	-	22.025.188	38.269.513	-	-	195.776.287	2,97%
7	Nguyễn Hoài Ân	675.918.313	371.287.837	304.630.476	330.760	-	675.587.553	675.143.415	36.659.984	36.659.984	-	-	638.483.431	-	444.138	-	-	-	638.927.569	5,43%
10	Từ Kim Khoản	13.410	-	13.410	-	-	13.410	13.410	11.310	11.310	-	-	2.100	-	-	-	-	-	2.100	84,34%
8	Huỳnh Hoàng Hiệp	286.440.174	70.448.523	215.991.651	55.350	-	286.384.824	269.322.849	18.880.211	18.880.211	-	-	250.442.638	-	17.061.975	-	-	-	267.504.613	7,01%
9	Trương Quốc Trung	2.579.974.178	405.146.064	2.174.828.114	-	-	2.579.974.178	1.629.140.826	4.793.658	4.793.658	-	-	1.624.332.162	15.006	950.833.351	1	-	-	2.575.180.520	0,29%
13		-					-	-	-										-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	14.265.404.556	9.645.431.304	4.619.973.252	165.318.219	2.715.994	14.097.370.342	7.534.822.509	1.885.913.842	1.754.825.465	131.088.378	-	5.639.397.056	9.511.611	5.557.654.125	689.325.711	4.224.768	311.343.229	12.211.456.500	25,03%
1	KHU VỰC 1	2.421.352.069	1.584.856.598	836.495.471	49.089.704	192.902	2.372.069.463	1.331.861.731	184.359.588	170.063.441	14.296.147	-	1.147.502.143	-	927.829.993	80.514.657	4.211.605	27.651.477	2.187.709.875	13,84%
1.1	Nguyễn Trọng Thiên	26.315	-	26.315	-	-	26.315	26.315	26.315	26.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	489.822.030	419.915.203	69.906.827	-	-	489.822.030	262.193.631	33.489.179	31.969.179	1.520.000	-	228.704.452	-	221.177.388	6.359.111	-	91.900	456.332.851	12,77%
1.3	Dương Thị Cẩm Hà	159.971.598	40.101.619	119.869.979	-	-	159.971.598	153.278.211	10.002.348	7.858.411	2.143.937	-	143.275.863	-	6.085.594	607.793	-	-	149.969.250	6,53%
1.4	Nguyễn Chí Tâm	67.711.372	44.349.370	23.362.002	-	-	67.711.372	30.704.102	6.197.535	5.747.535	450.000	-	24.506.567	-	37.007.270	-	-	-	61.513.837	20,18%
1.5	Phan Thanh Nhân	79.931.793	28.744.367	51.187.426	-	-	79.931.793	71.148.383	4.797.490	4.797.490	-	-	66.350.893	-	8.783.410	-	-	-	75.134.303	6,74%
1.6	Trần Văn Dũng	135.939.515	61.270.413	74.669.102	15.353.241	176.264	120.410.010	56.160.558	1.905.273	1.905.273	-	-	54.255.285	-	58.404.382	4.588.070	-	1.257.000	118.504.737	3,39%
1.7	Mai Khánh Huy	144.473.995	87.509.222	56.964.773	-	-	144.473.995	67.355.532	7.913.551	7.913.551	-	-	59.441.981	-	54.401.249	1.651.105	4.208.997	16.857.112	136.560.444	11,75%
1.8	Nguyễn Thị Kiều Nv	181.950.170	135.673.332	46.276.838	16.000	-	181.934.170	88.617.943	20.036.302	20.036.302	-	-	68.581.641	-	93.315.426	-	801	-	161.897.868	22,61%
1.9	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	124.427.324	94.934.218	29.493.106	-	-	124.427.324	61.114.924	20.371.436	20.333.022	38.414	-	40.743.488	-	53.855.286	2.691.217	-	6.765.897	104.055.888	33,33%
1.10	Nguyễn Minh Thuật	397.924.775	255.726.375	142.198.400	-	-	397.924.775	243.741.638	10.329.755	10.329.755	-	-	233.411.883	-	154.165.416	15.914	1.807	-	387.595.020	4,24%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	132.854.311	113.024.007	19.830.304	-	16.438	132.837.873	56.533.176	12.614.199	4.678.802	7.935.397	-	43.918.977	-	72.115.938	4.188.759	-	-	120.223.674	22,31%
1.12	Nguyễn Văn Phong	122.052.065	62.057.352	59.994.713	-	-	122.052.065	89.182.073	45.554.614	44.196.452	1.358.162	-	43.627.459	-	29.841.909	3.028.083	-	-	76.497.451	51,08%
1.13	Võ Chí Nhân	128.106.367	105.498.499	22.607.868	3.855.741	200	124.250.426	37.858.130	9.721.081	8.870.844	850.237	-	28.137.049	-	72.301.861	14.090.435	-	-	114.529.345	25,68%
1.14	Hồ Ngọc Nhuận	72.281.580	28.692.582	43.588.998	29.864.722	-	42.416.858	17.826.291	766.348	766.348	-	-	17.059.943	-	21.681.917	405.750	-	2.502.900	41.650.510	4,30%
1.15	Âu Lê Thủy An	66.268.855	32.785.969	33.482.886	-	-	66.268.855	41.733.579	348.697	348.697	-	-	41.384.882	-	24.358.608	-	-	176.668	65.920.158	0,84%
1.16	Nguyễn Hoàng Nhân	117.610.004	74.574.070	43.035.934	-	-	117.610.004	54.387.245	285.465	285.465	-	-	54.101.780	-	20.334.339	42.888.420	-	-	117.324.539	0,52%
1.17		-					-	-	-										-	#DIV/0!
2	KHU VỰC 2	1.172.066.738	772.196.848	399.869.890	2.848.153	-	1.169.218.585	707.503.469	248.571.977	226.836.156	21.735.821	-	456.652.145	2.279.347	302.311.697	146.153.455	-	13.249.964	920.646.608	35,13%
2.1	Nguyễn Văn Hải	6.790	-	6.790	-	-	6.790	6.790	6.790	6.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phạm Văn Thịnh	73.168.935	58.566.871	14.602.064	-	-	73.168.935	35.156.300	17.296.422	16.876.709	419.713	-	17.839.002	20.876	34.194.868	3.817.767	-	-	55.872.513	49,20%
2.3	Nguyễn Trương Đăng	59.528.357	34.975.719	24.552.638	-	-	59.528.357	25.706.405	8.688.816	8.688.816	-	-	17.017.589	-	7.951.827	21.140.820	-	4.729.305	50.839.541	33,80%
2.4	Tạ Kim Hồng	69.682.475	50.810.890	18.871.585	-	-	69.682.475	39.369.064	19.008.337	18.934.603	73.734	-	20.360.727	-	27.351.976	2.961.435	-	-	50.674.138	48,28%

2.5	Nguyễn Ngọc Tĩnh	109.357.306	34.671.243	74.686.063	-	-	109.357.306	89.421.430	22.701.706	19.763.668	2.938.038	-	66.719.724	-	11.187.775	8.748.101	-	-	86.655.600	25,39%
2.6	Trần Quốc Khánh	27.716.366	17.848.877	9.867.489	-	-	27.716.366	16.859.241	5.692.429	5.612.164	80.265	-	11.166.812	-	3.869.358	6.987.767	-	-	22.023.937	33,76%
2.7	Nguyễn Ngọc Phương	119.597.637	78.180.987	41.416.650	939.214	-	118.658.423	81.139.344	24.852.756	24.099.376	753.380	-	56.233.055	53.533	31.449.476	6.069.603	-	-	93.805.667	30,63%
2.8	Trần Thị Mỹ Nhân	82.104.851	43.663.957	38.440.894	-	-	82.104.851	72.720.354	27.169.650	16.141.120	11.028.530	-	45.166.605	384.099	7.110.205	2.274.292	-	-	54.935.201	37,36%
2.9	Võ Anh Phương	188.921.709	123.192.523	65.729.186	1.796.110	-	187.125.599	105.776.561	39.749.709	39.240.161	509.548	-	64.206.013	1.820.839	15.937.320	65.411.718	-	-	147.375.890	37,58%
2.10	Nguyễn Thị Anh Thư	34.955.545	22.801.111	12.154.434	-	-	34.955.545	19.007.841	7.017.197	7.017.197	-	-	11.990.644	-	12.416.885	1.430.819	-	2.100.000	27.938.348	36,92%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	175.969.949	160.798.517	15.171.432	81.213	-	175.888.736	54.719.677	17.314.888	15.447.413	1.867.475	-	37.404.789	-	114.580.502	6.588.557	-	-	158.573.848	31,64%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	166.265.383	103.669.260	62.596.123	31.616	-	166.233.767	129.404.616	45.499.322	41.512.075	3.987.247	-	83.905.294	-	28.438.218	8.390.933	-	-	120.734.445	35,16%
2.13	Lê Thành Danh	64.791.435	43.016.893	21.774.542	-	-	64.791.435	38.215.846	13.573.955	13.496.064	77.891	-	24.641.891	-	7.823.287	12.331.643	-	6.420.659	51.217.480	35,52%
2.14		-					-	-	-										-	#DIV/0!
3	KHU VỊ/C 3	1.860.982.112	1.249.250.704	611.731.408	151.000	1.214.381	1.859.616.731	1.211.898.412	369.606.752	368.067.417	1.539.335	-	842.291.661	-	523.654.587	124.063.732	-	-	1.490.009.979	30,50%
3.1	Dương Đình Chính	188.614.927	139.192.850	49.422.077	-	-	188.614.927	61.753.679	23.247.531	23.121.720	125.811	-	38.506.148	-	105.327.170	21.534.078	-	-	165.367.396	37,65%
3.2	Nguyễn Hữu Phúc	104.044.052	66.641.463	37.402.589	-	-	104.044.052	72.821.677	42.457.227	42.454.813	2.414	-	30.364.450	-	19.865.769	11.356.606	-	-	61.586.825	58,30%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thúy	124.308.491	109.870.308	14.438.183	-	-	124.308.491	83.194.740	26.597.069	26.597.069	-	-	56.597.671	-	16.607.023	24.506.728	-	-	97.711.422	31,97%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	40.174.446	29.799.444	10.375.002	90.600	-	40.083.846	21.229.518	5.338.617	5.323.384	15.233	-	15.890.901	-	10.798.554	8.055.774	-	-	34.745.229	25,15%
3.5	Đặng Minh Đức	64.442.389	39.277.144	25.165.245	-	-	64.442.389	41.158.259	9.736.808	9.736.808	-	-	31.421.451	-	18.120.900	5.163.230	-	-	54.705.581	23,66%
3.6	Nguyễn Thanh Điền	47.414.974	30.958.306	16.456.668	-	-	47.414.974	28.400.197	838.788	838.788	-	-	27.561.409	-	12.009.640	7.005.137	-	-	46.576.186	2,95%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	418.352.012	146.409.736	271.942.276	-	-	418.352.012	392.043.986	225.115.674	225.115.674	-	-	166.928.312	-	15.943.837	10.364.189	-	-	193.236.338	57,42%
3.8	Lê Nhật Nam	266.200.640	205.720.432	60.480.208	-	-	266.200.640	79.442.769	3.016.963	3.016.963	-	-	76.425.806	-	186.090.716	667.155	-	-	263.183.677	3,80%
3.9	Bùi Thị Mến	66.111.093	48.876.471	17.234.622	-	994.406	65.116.687	38.865.845	5.026.937	5.005.270	21.667	-	33.838.908	-	16.727.267	9.523.575	-	-	60.089.750	12,93%
3.10	Nguyễn Thanh Sơn	48.528.961	26.335.564	22.193.397	-	-	48.528.961	30.747.928	7.814.774	7.814.774	-	-	22.933.154	-	14.188.236	3.592.797	-	-	40.714.187	25,42%
3.11	Trần Văn Nguyễn	65.476.031	46.195.950	19.280.081	-	-	65.476.031	46.326.794	5.579.705	4.703.495	876.210	-	40.747.089	-	15.896.580	3.252.657	-	-	59.896.326	12,04%
3.12	Đoàn Văn Phong	106.861	93.846	13.015	-	-	106.861	106.861	18.015	18.015	-	-	88.846	-	-	-	-	-	88.846	16,86%
3.13	Trương Thị Kim Quyền	293.471.388	239.673.502	53.797.886	60.400	219.975	293.191.013	202.640.849	5.909.764	5.819.764	90.000	-	196.731.085	-	77.167.538	13.382.626	-	-	287.281.249	2,92%
3.14	Nguyễn Thị Mai Liên	133.735.848	120.205.689	13.530.159	-	-	133.735.848	113.165.311	8.908.880	8.500.880	408.000	-	104.256.431	-	14.911.357	5.659.180	-	-	124.826.968	7,87%
3.15		-					-	-	-										-	#DIV/0!
4	KHU VỊ/C 4	976.548.060	717.967.926	258.580.134	126.000	-	976.422.060	375.890.213	97.681.123	90.787.834	6.893.289	-	278.209.089	-	505.298.359	84.614.289	-	10.619.199	878.740.936	25,99%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	600	-	600	-	-	600	600	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	Phạm Văn Phi	83.838.215	68.088.098	15.750.117	-	-	83.838.215	34.073.104	11.847.141	11.829.141	18.000	-	22.225.963	-	38.565.094	11.200.017	-	-	71.991.074	34,77%
4.3	Lê Minh Hải	52.785.266	39.627.017	13.158.249	-	-	52.785.266	33.178.187	8.180.497	6.149.747	2.030.750	-	24.997.690	-	17.748.674	1.858.405	-	-	44.604.769	24,66%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	81.028.143	60.630.698	20.397.445	-	-	81.028.143	45.705.407	14.802.032	14.802.032	-	-	30.903.375	-	30.163.366	5.159.370	-	-	66.226.111	32,39%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	76.128.111	66.767.513	9.360.598	-	-	76.128.111	19.013.849	4.983.007	4.980.007	3.000	-	14.030.842	-	46.521.020	9.130.102	-	1.463.140	71.145.104	26,21%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	76.424.922	56.282.521	20.142.401	-	-	76.424.922	25.706.332	5.270.234	5.124.236	145.998	-	20.436.098	-	32.879.650	16.731.410	-	1.107.530	71.154.688	20,50%
4.7	Nguyễn Thanh Thuý Sơn	49.555.987	29.185.634	20.370.353	-	-	49.555.987	30.338.635	7.525.787	3.915.440	3.610.347	-	22.812.848	-	15.757.475	3.459.877	-	-	42.030.200	24,81%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.9	Phan Hoàng Giang	157.807.251	141.655.007	16.152.244	-	-	157.807.251	25.459.621	9.394.684	9.394.684	-	-	16.064.937	-	123.442.922	898.179	-	8.006.529	148.412.567	36,90%
4.10	Hồ Quang Khải	184.963.257	96.170.208	88.793.049	126.000	-	184.837.257	80.810.824	16.814.996	16.140.111	674.885	-	63.995.828	-	102.569.941	1.456.492	-	-	168.022.261	20,81%
4.11	Phạm Thị Suong Mai	62.169.054	35.805.723	26.363.331	-	-	62.169.054	31.717.498	5.447.683	5.447.683	-	-	26.269.814	-	17.268.446	13.141.110	-	42.000	56.721.370	17,18%
4.12	Nguyễn Thị Kim Tuyền	69.952.488	56.808.235	13.144.253	-	-	69.952.488	18.593.086	6.057.917	5.715.408	342.509	-	12.535.169	-	42.285.927	9.073.475	-	-	63.894.571	32,58%
4.13	Mai Phương Hoà	43.601.532	33.226.491	10.375.041	-	-	43.601.532	17.421.536	5.702.012	5.642.012	60.000	-	11.719.524	-	22.218.389	3.961.607	-	-	37.899.520	32,73%
4.14	Bùi Thị Đồ	17.528.954	15.723.989	1.804.965	-	-	17.528.954	6.939.444	598.172	590.372	7.800	-	6.341.272	-	6.793.548	3.795.962	-	-	16.930.782	8,62%
4.15	Phạm Thị Như Huỳnh	20.764.280	17.996.792	2.767.488	-	-	20.764.280	6.932.090	1.056.361	1.056.361	-	-	5.875.729	-	9.083.907	4.748.283	-	-	19.707.919	15,24%
4.16		-					-	-	-										-	#DIV/0!
...		0	0	0	-	-	0	0	(0)	(0)	-	-	0	-	0	(0)	-	-	0	
5	KHU VỊ/C 5	1.114.045.648	727.013.832	387.031.816	25.658.816	-	1.088.386.832	680.078.611	179.000.386	175.240.481	3.759.905	-	496.950.959	4.127.266	349.029.254	47.826.527	5.388	11.447.052	909.386.446	26,32%
5.1	Nguyễn Văn Tron	166.100.115	165.969.523	130.592	-	-	166.100.115	68.974.919	1.220.958	1.220.958	-	-	67.753.961	-	91.625.196	5.500.000	-	-	164.879.157	1,77%
5.2	Nguyễn Thị Phương	73.337.675	39.393.230	33.944.445	898.969	-	72.438.706	55.225.729	8.340.258	8.179.339	160.919	-	46.885.471	-	9.472.935	5.457.912	-	2.282.130	64.098.448	15,10%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	136.129.108	96.249.369	39.879.739	2.587.958	-	133.541.150	74.974.614	22.492.541	21.262.541	1.230.000	-	52.482.073	-	55.853.206	2.713.330	-	-	111.048.609	30,06%
5.4	Mai Thanh Bình	251.340.482	133.374.073	117.966.409	-	-	251.340.482	191.097.545	56.244.679	56.007.770	236.909	-	134.852.866	-	56.535.947	3.706.990	-	-	195.095.803	29,43%

5,5	Nguyễn Việt Thắng	80.474.738	40.506.837	39.967.901	-	-	80.474.738	55.734.917	20.453.504	19.923.407	530.097	-	35.153.413	128.000	14.568.479	1.263.053	5.387	8.902.902	60.021.234	36,70%	
5,6	Phạm Ngọc Thanh	122.472.870	65.710.984	56.761.886	5.416.877	-	117.055.993	65.629.720	21.868.273	21.368.273	500.000	-	43.663.010	98.437	47.557.781	3.868.492	-	-	95.187.720	33,32%	
5,7	Hồ Thành Nguyên	95.693.161	61.999.513	33.693.648	5.436	-	95.687.725	59.229.291	16.111.533	15.872.565	238.968	-	43.117.758	-	30.484.944	5.829.214	1	144.275	79.576.192	27,20%	
5,8	Hồ Lê Thế Bảo	129.861.254	76.137.638	53.723.616	16.742.993	-	113.118.261	76.687.492	24.964.717	24.781.705	183.012	-	51.722.775	-	22.357.648	14.073.121	-	-	88.153.544	32,55%	
5,9	Nguyễn Văn Yên	58.636.245	47.672.665	10.963.580	6.583	-	58.629.662	32.524.384	7.303.923	6.623.923	680.000	-	21.319.632	3.900.829	20.573.118	5.414.415	-	117.745	51.325.739	22,46%	
5,10		-					-	-	-										-	#DIV/0!	
....		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	KHU VỰC 6	986.740.192	676.170.016	310.570.176	27.815.460	-	958.924.732	508.919.576	57.811.121	56.590.869	1.220.252	-	451.108.455	-	424.700.478	25.304.678	-	-	901.113.611	11,36%	
6,1	Phạm Văn Dũng	35.862.915	1.984.956	33.877.959	-	-	35.862.915	35.862.915	213.032	213.032	-	-	35.649.883	-	-	-	-	-	35.649.883	0,59%	
6,2	Nguyễn Ngọc Phú	118.319.220	49.929.689	68.389.531	11.485	-	118.307.735	75.792.280	10.541.983	9.630.825	911.158	-	65.250.297	-	42.515.455	-	-	-	107.765.752	13,91%	
6,3	Nguyễn Trọng Tồn	274.986.410	212.120.781	62.865.629	232.523	-	274.753.887	164.308.603	12.893.270	12.893.270	-	-	151.415.333	-	102.974.820	7.470.464	-	-	261.860.617	7,85%	
6,4	Nguyễn Minh Tâm	252.715.517	205.466.585	47.248.932	17.168.596	-	235.546.921	55.692.164	4.369.166	4.369.166	-	-	51.322.998	-	174.781.623	5.073.134	-	-	231.177.755	7,85%	
6,5	Nguyễn Thị Lan Trinh	98.857.562	72.553.147	26.304.415	25.000	-	98.832.562	65.749.285	8.702.332	8.702.331	1	-	57.046.953	-	33.083.277	-	-	-	90.130.230	13,24%	
6,6	Huỳnh Thị Diễm Trinh	149.045.459	105.949.341	43.096.118	10.377.856	-	138.667.603	68.879.181	20.973.498	20.664.405	309.093	-	47.905.683	-	57.027.342	12.761.080	-	-	117.694.105	30,45%	
6,7	Nguyễn Trường Hận	56.953.109	28.165.517	28.787.592	-	-	56.953.109	42.635.148	117.840	117.840	-	-	42.517.308	-	14.317.961	-	-	-	56.835.269	0,28%	
6,8		-					-	-	-										-	#DIV/0!	
....		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	KHU VỰC 7	1.324.729.977	1.034.325.702	290.404.275	28.114.870	-	1.296.615.107	497.263.749	162.906.512	159.333.695	3.572.817	-	334.357.237	-	691.581.957	40.225.572	2.493	67.541.336	1.133.708.595	32,76%	
7,1	CHV Nguyễn Bùi Trí	19.289.364	14.480.645	4.808.719	-	-	19.289.364	4.349.923	2.513.810	2.513.810	-	-	1.836.113	-	13.129.626	1.269.315	-	540.500	16.775.554	57,79%	
7,2	CHV Lê Văn Vi	121.927.547	102.312.977	19.614.570	16.703.865	-	105.223.682	36.286.002	9.147.177	8.833.461	313.716	-	27.138.825	-	51.578.807	16.246.910	-	1.111.963	96.076.505	25,21%	
7,3	CHV Phạm Văn In	170.023.396	141.848.798	28.174.598	8.593.712	-	161.429.684	86.998.339	7.310.420	7.310.420	-	-	79.687.919	-	57.977.664	3.587.733	-	12.865.948	154.119.264	8,40%	
7,4	CHV Cao Văn Nghĩa	130.669.715	103.820.545	26.849.170	481.636	-	130.188.079	45.378.438	20.295.940	19.978.090	317.850	-	25.082.498	-	72.489.353	12.320.288	-	-	109.892.139	44,73%	
7,5	CHV Lê Hồng Đỗ	94.663.336	41.521.430	53.141.906	268.081	-	94.395.255	61.379.275	19.680.750	19.235.750	445.000	-	41.698.525	-	18.314.846	-	-	14.701.134	74.714.505	32,06%	
7,6	CHV Phạm Phú Lợi	211.509.511	156.582.844	54.926.667	-	-	211.509.511	73.957.464	48.360.822	45.940.821	2.420.001	-	25.596.642	-	135.981.363	1.507.353	-	63.331	163.148.689	65,39%	
7,7	CHV Võ Thành Trí	314.415.729	305.716.900	8.698.829	2.067.576	-	312.348.153	79.108.732	29.232.987	29.232.987	-	-	49.875.745	-	225.473.226	1.237.739	2.493	6.525.963	283.115.166	36,95%	
7,8	CHV Võ Thành Dũng	105.501.387	66.527.782	38.973.605	-	-	105.501.387	54.048.643	19.478.806	19.478.806	-	-	34.569.837	-	39.250.138	2.424.049	-	9.778.557	86.022.581	36,04%	
7,9	CHV Huỳnh Long Bình	103.647.148	75.669.371	27.977.777	-	-	103.647.148	19.268.555	3.049.496	3.029.496	20.000	-	16.219.059	-	64.013.997	1.632.185	-	18.732.411	100.597.652	15,83%	
7,10	CHV Kiều Công Thành	53.082.844	25.844.410	27.238.434	-	-	53.082.844	36.488.378	3.836.304	3.780.054	56.250	-	32.652.074	-	13.372.937	-	-	3.221.529	49.246.540	10,51%	
7,11		-					-	-	-										-	#DIV/0!	
8	KHU VỰC 8	955.809.949	557.705.119	398.104.830	10.499.131	-	945.310.818	635.298.630	202.733.896	194.930.198	7.803.698	-	432.564.734	-	279.768.572	28.889.600	5.282	1.348.734	742.576.922	31,91%	
8,1	Nguyễn Quang Hạnh	53.620	-	53.620	-	-	53.620	53.620	46.025	46.025	-	-	7.595	-	-	-	-	-	-	7.595	85,84%
8,2	Bùi Thị Ngọc Kiều	146.984.935	108.358.966	38.625.969	-	-	146.984.935	120.989.714	34.529.087	34.518.022	11.065	-	86.460.627	-	23.501.037	2.494.184	-	-	112.455.848	28,54%	
8,3	Võ Hồng Đào	132.766.466	53.149.497	79.616.969	-	-	132.766.466	121.888.791	22.207.601	21.307.601	900.000	-	99.681.190	-	8.992.601	536.340	-	1.348.734	110.558.865	18,22%	
8,4	Nguyễn Tấn Thái	120.191.207	72.737.572	47.453.635	2.519	-	120.188.688	88.000.004	31.925.608	30.651.504	1.274.104	-	56.074.396	-	29.405.092	2.783.592	-	-	88.263.080	36,28%	
8,5	Phan Văn Thịnh	66.724.496	21.068.998	45.655.498	10.496.612	-	56.227.884	49.936.906	26.285.156	26.052.156	233.000	-	23.651.750	-	6.285.696	-	5.282	-	29.942.728	52,64%	
8,6	Nguyễn Trúc Giang	157.779.621	80.364.175	77.415.446	-	-	157.779.621	125.162.264	37.332.694	37.242.283	90.411	-	87.829.570	-	25.362.085	7.255.272	-	-	120.446.927	29,83%	
8,7	Nguyễn Văn Ngươn	80.032.319	55.083.379	24.948.940	-	-	80.032.319	50.058.667	22.012.706	18.567.264	3.445.442	-	28.045.961	-	26.926.002	3.047.650	-	-	58.019.613	43,97%	
8,8	Phạm Minh Phúc	78.467.127	45.394.170	33.072.957	-	-	78.467.127	48.459.302	14.154.681	13.760.775	393.906	-	34.304.621	-	24.178.188	5.829.637	-	-	64.312.446	29,21%	
8,9	Nguyễn Minh Trí	172.810.158	121.548.362	51.261.796	-	-	172.810.158	30.749.362	14.240.338	12.784.568	1.455.770	-	16.509.024	-	135.117.871	6.942.925	-	-	158.569.820	46,31%	
8,10		-					-	-	-										-	#DIV/0!	
....		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	KHU VỰC 9	1.091.515.999	773.268.524	318.247.475	16.715.754	-	1.074.800.245	499.275.173	151.501.521	134.855.253	16.646.268	-	347.773.652	-	372.381.845	24.468.796	-	178.674.431	923.298.724	30,34%	
9,1	Trương Thành Út	443.670	-	443.670	-	-	443.670	443.670	215.493	215.493	-	-	228.177	-	-	-	-	-	228.177	48,57%	
9,2	Nguyễn Minh Nhựt	152.085.327	84.900.703	67.184.624	7.396.585	-	144.688.742	83.624.937	31.560.925	28.239.112	3.321.813	-	52.064.012	-	60.225.928	837.877	-	-	113.127.817	37,74%	
9,3	Phạm Thành Phần	23.739.302	13.028.193	10.711.109	-	-	23.739.302	13.379.862	3.720.452	3.720.452	-	-	9.659.410	-	9.942.235	417.205	-	-	20.018.850	27,81%	
9,4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
9,5	Bùi Văn Hiếu	179.312.168	104.091.216	75.220.952	-	-	179.312.168	107.461.926	36.865.146	36.837.626	27.520	-	70.596.780	-	62.610.687	9.239.555	-	-	142.447.022	34,31%	
9,6	Phạm Hoàng Sơn	418.432.700	342.596.718	75.835.982	-	-	418.432.700	98.007.013	36.790.920	24.514.120	12.276.800	-	61.216.093	-	131.255.996	10.495.260	-	178.674.431	381.641.780	37,54%	
9,7	Nguyễn Chí Hòa	120.439.267	83.996.811	36.442.456	8.892.972																

9,8	Lê Thị Thanh Xuân	197.063.565	144.654.883	52.408.682	426.195	-	196.637.370	127.722.554	18.667.186	17.681.051	986.135	-	109.055.368	-	67.535.917	1.378.899	-	-	177.970.184	14,62%
9,9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KHU VỰC 10	804.275.073	591.752.008	212.523.065	146.121	-	804.128.952	331.474.602	71.120.843	37.937.555	33.183.288	-	260.353.759	-	451.601.675	21.052.675	-	-	733.008.109	21,46%
10,1	Trần Bửu Đê Tư	125.142.922	122.426.846	2.716.076	-	-	125.142.922	20.904.269	5.107.767	3.053.982	2.053.785	-	15.796.302	-	103.582.286	656.367	-	-	120.035.155	24,43%
10,2	Võ Văn Thiện	241.071.783	168.707.700	72.364.083	-	-	241.071.783	106.668.333	11.697.347	11.439.197	258.150	-	94.970.986	-	131.107.428	3.296.022	-	-	229.374.436	10,97%
10,3	Nguyễn Thành Trung	55.110.930	5.496.912	49.614.018	146.121	-	54.964.809	44.809.706	5.672.140	5.672.140	-	-	39.137.566	-	4.929.728	5.225.375	-	-	49.292.669	12,66%
10,4	Võ Y Khoa	166.015.187	140.602.052	25.413.135	-	-	166.015.187	80.649.727	39.765.265	8.974.412	30.790.853	-	40.884.462	-	82.431.758	2.933.702	-	-	126.249.922	49,31%
10,5	Lê Văn Quý	182.367.214	154.518.498	27.848.716	-	-	182.367.214	46.171.966	7.467.638	7.387.138	80.500	-	38.704.328	-	127.254.039	8.941.209	-	-	174.899.576	16,17%
10,6	Trương Phi Hùng	34.567.037	-	34.567.037	-	-	34.567.037	32.270.601	1.410.686	1.410.686	-	-	30.859.915	-	2.296.436	-	-	-	33.156.351	4,37%
10,7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU VỰC 11	719.581.353	418.356.874	301.224.479	320.200	1.308.711	717.952.442	316.183.659	44.101.645	38.508.889	5.592.756	-	269.970.882	2.111.132	343.933.817	57.023.930	-	811.036	673.850.797	13,95%
11,1	Mai Thị Thu Cúc	47.327.149	19.674.281	27.652.868	200	300	47.326.649	39.774.450	7.246.303	7.131.303	115.000	-	32.173.472	354.675	7.414.204	137.985	-	10	40.080.346	18,22%
11,2	Phạm Thị Mỹ Linh	251.382.602	176.706.282	74.676.320	-	400	251.382.202	29.668.219	4.415.801	3.570.262	845.539	-	25.252.418	-	177.938.872	43.774.811	-	300	246.966.401	14,88%
11,3	Trần Công Hiệp	107.943.624	81.545.001	26.398.623	-	1.300.000	106.643.624	49.218.027	6.632.917	6.476.009	156.908	-	42.585.110	-	54.274.450	3.151.147	-	-	100.010.707	13,48%
11,4	Trần Trọng Quyết	98.153.271	40.534.711	57.618.560	320.000	-	97.833.271	61.057.204	3.685.951	3.670.951	15.000	-	57.371.253	-	35.707.167	1.068.900	-	-	94.147.320	6,04%
11,5	Nguyễn Tấn Đồng	31.071.506	19.957.289	11.114.217	-	-	31.071.506	17.382.770	3.327.497	2.206.223	1.121.274	-	12.454.816	1.600.457	10.609.156	2.268.854	-	810.726	27.744.009	19,14%
11,6	Trần Lê Khả	66.724.785	44.080.793	22.643.992	-	-	66.724.785	36.401.620	7.695.249	4.541.131	3.154.118	-	28.706.371	-	29.768.165	555.000	-	-	59.029.536	21,14%
11,7	Lê Quốc Vĩnh	73.743.284	21.874.088	51.869.196	-	8.011	73.735.273	57.547.689	9.867.032	9.682.115	184.917	-	47.524.657	156.000	10.120.351	6.067.233	-	-	63.868.241	17,15%
11,8	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	43.235.132	13.984.429	29.250.703	-	-	43.235.132	25.133.680	1.230.895	1.230.895	-	-	23.902.785	-	18.101.452	-	-	-	42.004.237	4,90%
11,9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KHU VỰC 12	837.757.386	542.567.153	295.190.233	3.833.010	-	833.924.376	439.174.684	116.518.478	101.673.676	14.844.802	-	321.662.340	993.866	385.561.892	9.187.800	-	-	717.405.898	26,53%
12,1	Nguyễn Văn Hiếu	20.100	-	20.100	-	-	20.100	20.100	20.100	20.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	100.204.502	84.514.354	15.690.148	-	-	100.204.502	31.929.485	8.983.265	8.983.265	-	-	22.946.220	-	68.275.017	-	-	-	91.221.237	28,13%
12,3	Nguyễn Dương Quang Linh	184.463.424	68.872.055	115.591.369	-	-	184.463.424	143.768.262	27.690.735	27.252.362	438.373	-	116.077.527	-	39.843.637	851.525	-	-	156.772.689	19,26%
12,4	Hồ Thanh Bạch	136.926.124	104.173.751	32.752.373	-	-	136.926.124	52.984.656	13.472.388	13.432.888	39.500	-	39.512.268	-	83.941.468	-	-	-	123.453.736	25,43%
12,5	Phan Thị Ngọc Bích	109.287.777	86.476.106	22.811.671	-	-	109.287.777	31.160.945	8.256.171	7.729.670	526.501	-	22.904.774	-	78.126.832	-	-	-	101.031.606	26,50%
12,6	Trần Mỹ Phương	76.577.947	47.430.050	29.147.897	-	-	76.577.947	34.258.754	12.726.383	9.595.426	3.130.957	-	21.532.371	-	42.319.193	-	-	-	63.851.564	37,15%
12,7	Trương Phi Sơn	128.610.508	109.225.285	19.385.223	3.833.010	-	124.777.498	71.494.183	26.887.984	20.780.225	6.107.759	-	44.606.199	-	50.547.561	2.735.754	-	-	97.889.514	37,61%
12,8	Phạm Thị Huỳnh Như	77.254.347	41.875.552	35.378.795	-	-	77.254.347	49.145.642	16.052.615	11.450.903	4.601.712	-	32.099.161	993.866	22.508.184	5.600.521	-	-	61.201.732	32,66%
12,9	Diệp Văn Hiếu Nhỏ	22.280.079	-	22.280.079	-	-	22.280.079	22.280.079	2.389.820	2.389.820	-	-	19.890.259	-	-	-	-	-	19.890.259	10,73%
12,10	Lê Thị Êm	2.132.578	-	2.132.578	-	-	2.132.578	2.132.578	39.017	39.017	-	-	2.093.561	-	-	-	-	-	2.093.561	1,83%
12,11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Nguyễn Thanh Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

7 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.372	163	1	105	6	2.905	4	1.188	8.774	455	-	763	11	6.929	6	610
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	56	11	1	1	-	14	3	26	392	218	-	1	-	47	3	123
II	CÁC PHÒNG THẨM SỬ KHU VỰC	4.316	152	-	104	6	2.891	1	1.162	8.382	237	-	762	11	6.882	3	487
1	KHU VỰC 1	480	40	-	12	3	342	-	83	553	34	-	65	7	421	-	26
2	KHU VỰC 2	429	15	-	7	-	292	-	115	807	29	-	120	-	576	-	82
3	KHU VỰC 3	322	15	-	3	-	193	-	111	465	11	-	78	-	357	-	19
4	KHU VỰC 4	437	10	-	10	-	346	-	71	633	9	-	71	-	533	-	20
5	KHU VỰC 5	357	12	-	7	-	228	-	110	501	12	-	54	-	410	-	25
6	KHU VỰC 6	158	2	-	5	-	93	-	58	233	3	-	23	-	184	-	23
7	KHU VỰC 7	492	19	-	14	2	339	-	118	802	28	-	76	1	648	-	49
8	KHU VỰC 8	247	17	-	6	-	150	-	74	813	35	-	47	-	692	-	39
9	KHU VỰC 9	381	8	-	10	1	273	-	89	722	22	-	62	3	583	-	52
10	KHU VỰC 10	224	3	-	4	-	160	-	57	783	10	-	58	-	665	-	50
11	KHU VỰC 11	624	9	-	22	-	389	-	204	1.396	27	-	76	-	1.232	1	60
12	KHU VỰC 12	165	2	-	4	-	86	1	72	674	17	-	32	-	581	2	42

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN DÃ CHUYÊN SỐ THEO DỐI RIÊNG

7 tháng/năm 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	138.629.180	5.682.130	1.264.646	792.886	23.999	54.035.438	9.016.908	67.813.173	2.391.530.665	588.399.475	161.553	16.307.380	11.285.395	1.495.551.326	5.923.718	273.901.818
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	46.190.701	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	409.390.120	167.940.080	-	265.000	-	42.069.793	3.754.790	195.360.457
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	92.438.479	5.017.105	-	772.469	23.999	53.804.392	26.913	32.793.601	1.982.140.545	420.459.395	161.553	16.042.380	11.285.395	1.453.481.533	2.168.928	78.541.361
1	KHU VỰC 1	12.303.319	1.284.790	-	102.879	11.683	3.729.137	-	7.174.830	130.769.333	43.486.146	161.553	2.118.096	10.834.989	71.808.606	-	2.359.943
2	KHU VỰC 2	4.607.762	240.041	-	80.396	-	2.665.325	-	1.622.000	165.984.922	20.376.631	-	3.576.021	-	131.581.325	-	10.450.945
3	KHU VỰC 3	4.139.340	277.859	-	26.376	-	2.282.768	-	1.552.337	75.659.674	3.572.303	-	1.800.984	-	68.274.326	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	6.497.653	329.365	-	94.760	-	3.235.285	-	2.838.243	114.001.458	44.059.812	-	1.855.353	-	61.750.512	-	6.335.781
5	KHU VỰC 5	5.108.304	236.298	-	54.735	-	2.668.422	-	2.148.849	79.855.486	21.503.173	-	910.375	-	56.362.762	-	1.079.176
6	KHU VỰC 6	1.951.927	21.480	-	14.287	-	1.102.348	-	813.812	66.598.401	789.031	-	101.262	-	58.849.908	-	6.858.200
7	KHU VỰC 7	7.235.177	656.410	-	51.984	1.433	3.182.391	-	3.342.959	218.833.127	49.239.532	-	956.377	13.000	157.615.913	-	11.008.305
8	KHU VỰC 8	11.118.219	1.314.677	-	9.698	-	7.991.539	-	1.802.305	430.384.368	132.405.956	-	736.580	-	290.710.445	-	6.531.387
9	KHU VỰC 9	8.240.274	183.845	-	175.967	10.883	3.319.509	-	4.550.070	162.793.829	23.956.799	-	2.181.938	437.406	115.460.686	-	20.757.000
10	KHU VỰC 10	2.856.875	34.488	-	1.200	-	1.704.285	-	1.116.902	145.551.562	1.679.277	-	1.475.049	-	138.075.905	-	4.321.331
11	KHU VỰC 11	26.045.242	418.732	-	140.737	-	20.668.464	-	4.817.309	256.231.499	45.412.683	-	220.226	-	206.850.756	189.057	3.558.777
12	KHU VỰC 12	2.334.387	19.120	-	19.450	-	1.254.919	26.913	1.013.985	135.476.886	33.978.052	-	110.119	-	96.140.389	1.979.871	3.268.455

